

Số/ No: 38417.2511/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.15052 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.36843 2511

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH MOUNTAIN FARMERS**
 Địa chỉ/ Address : Thôn Kon Jơ Dri, Xã Đắk Rơ Wa, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
 Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 11/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 11-24/11/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 24/11/2025
 Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 500 g
 Tên mẫu/ Name of sample : **Đậu trắng**
 Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Cảm quan	TCVN 5090:2008	Trạng thái: nguyên hạt, khô, không nấm mốc Màu sắc: màu trắng ngà đặc trưng sản phẩm Mùi vị: đặc trưng sản phẩm, không có mùi vị lạ Tạp chất lạ: không nhìn thấy bằng mắt thường	
2.	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
3.	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/kg
4.	Arsen (As) (*)	AOAC 986.15	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg
5.	Aflatoxin (B1,B2,G1,G2) (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/kg
6.	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg
7.	Ochratoxin A (*)	SOP.01-363:2022 (Ref. AOAC 2004.10)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/kg
8.	Deoxynivalenol (DON)	SOP.01-603:2024 (Ref. EN 15791:2009)	Không phát hiện (LOD=10)	µg/kg
9.	Zearalenone (ZON)	SOP.01-604:2024 (Ref. TCVN 10640:2014)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/kg
10.	Methomyl (*)	SOP.01-360:2022 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
11.	Acephate (s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN15662) (GC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
12.	Methamidophos (s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD = 0,005)	mg/kg
13.	Difenoconazole (s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN15662) (LC-MS/MS, GC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD = 0,005)	mg/kg

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 38417.2511/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.15052 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.36843 2511

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
14.	Fludioxonil (s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD = 0,005)	mg/kg
15.	Thiamethoxam (s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN15662) (LC-MS/MS)	0,15	mg/kg
16.	Fenamidone (s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN15662) (GC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD = 0,005)	mg/kg
17.	Bentazone (s/c)	05.2-CL4/ST 3.122 (Ref. AOAC 2007.01) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD = 0,005)	mg/kg
18.	Clethodim (s/c)	QUATEST3 1184:2023 (Ref. EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD = 0,005)	µg/kg
19.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022)	< 10	CFU/g
20.	Coliforms (*)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	< 10	CFU/g
21.	<i>Escherichia coli</i> (*)	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	< 10	CFU/g
22.	<i>Clostridium perfringens</i> (*)	TCVN 4991:2005	< 10	CFU/g

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**